

BÁO CÁO

**Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013
của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ
và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước**

Kính gửi: Quốc hội

Thực hiện Khoản 3 Điều 168 Luật Doanh nghiệp, Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 của Quốc hội về nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Chính phủ xin báo cáo Quốc hội tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước như sau:

Phần thứ nhất

**THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG
SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**

**A. TỔNG QUAN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP DO NHÀ NƯỚC NẮM GIỮ
100% VỐN ĐIỀU LỆ**

Theo số liệu báo cáo của các Bộ quản lý ngành¹, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính 2013, có 796 doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ (sau đây viết tắt là doanh nghiệp). Trong đó: (i) Có 08 tập đoàn kinh tế (TĐ); (ii) Có 100 tổng công ty nhà nước (TCT; không bao gồm Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam); (iii) Có 25 Công ty TNHH 1TV hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - công ty con (Công ty mẹ - con); (iv) Có 309 Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động trong lĩnh vực cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích; (v) Có 354 Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại.

¹ Các đơn vị chưa gửi báo cáo: Bộ Văn hóa Thể Thao và Du lịch; Thông tấn xã Việt Nam; Viện Hàn lâm Khoa học Công nghệ Việt Nam.

Trong bối cảnh chung của kinh tế thế giới và khu vực, để thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế đất nước, ngay từ đầu năm Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 07/01/2013 về giải pháp chủ yếu chỉ đạo thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2013, Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 07/01/2013 về tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, giải quyết nợ xấu thông qua giải pháp giãn, giảm thuế và một số khoản thu ngân sách nhà nước, đồng thời thực hiện tiết kiệm chi ngân sách nhà nước. Vì vậy, hầu hết các doanh nghiệp vẫn duy trì hoạt động sản xuất, kinh doanh, đóng góp nguồn thu cho NSNN, giữ vững mục tiêu ổn định kinh tế vĩ mô năm 2013 với mức tăng trưởng GDP đạt 5,42% và kiểm soát tỷ lệ lạm phát ở mức 6,04% (mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây). Tổng hợp chung tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của 796 doanh nghiệp (Báo cáo hợp nhất) như sau:

1. Tổng tài sản của các doanh nghiệp là 2.869.120 tỷ đồng, tăng 12% so với thực hiện năm 2012. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 44% tổng tài sản. Trong đó khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con có tổng tài sản là 2.639.916 tỷ đồng, chiếm 92% tổng tài sản; các Công ty TNHH 1TV độc lập còn lại chiếm 8% tổng tài sản.

2. Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp là 1.145.564 tỷ đồng, tăng 15% so với năm 2012. Trong đó, khối các TĐ, TCT, Công ty mẹ - con là 1.042.365 tỷ đồng, tăng 14% (TĐ là 751.142 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2012, chiếm 67% tổng vốn chủ sở hữu; khối các TCT là 266.479 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2012, chiếm 24% tổng vốn chủ sở hữu).

3. Tổng Doanh thu của các doanh nghiệp đạt 1.709.134 tỷ đồng, tăng 1% so với thực hiện năm 2012. Trong đó:

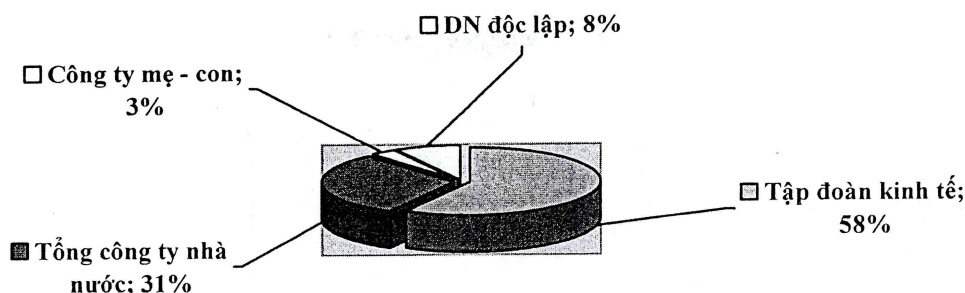
a) Khối 08 TĐ đạt 989.184 tỷ đồng, tăng 8% so với thực hiện năm 2012, chiếm 58% tổng doanh thu của các doanh nghiệp toàn quốc;

b) Khối 100 TCT đạt 527.663 tỷ đồng, giảm 1% so với thực hiện năm 2012, chiếm 31% tổng doanh thu của các doanh nghiệp toàn quốc;

c) Khối 25 Công ty mẹ - con đạt 57.824 tỷ đồng, giảm mạnh 46% so với thực hiện 2012, chiếm 3% tổng doanh thu của các doanh nghiệp toàn quốc;

d) Khối các doanh nghiệp độc lập còn lại đạt 134.462 tỷ đồng, tăng 5% so với thực hiện năm 2012, chiếm 8% tổng doanh thu của các doanh nghiệp toàn quốc.

Biểu đồ tỷ trọng doanh thu năm 2013



4. Lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp đạt 181.530 tỷ đồng, tăng 15% so với thực hiện 2012. Trong đó:

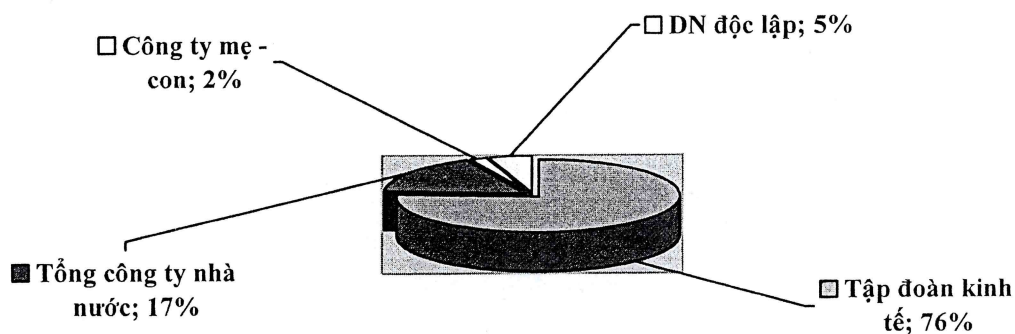
a) Khối các TĐ đạt 137.648 tỷ đồng, tăng 14% so với thực hiện năm 2012 và chiếm 76% tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp toàn quốc.

b) Khối các TCT đạt 30.669 tỷ đồng, tăng 35% so với thực hiện năm 2012, chiếm 17% tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp toàn quốc.

c) Khối các Công ty mẹ - con đạt 3.352 tỷ đồng, giảm 2% so với thực hiện năm 2012, chiếm 2% tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp toàn quốc.

d) Khối Công ty TNHH 1TV độc lập còn lại đạt 9.860 tỷ đồng, giảm 5% so với thực hiện năm 2012, chiếm 5% tổng lợi nhuận trước thuế của các doanh nghiệp toàn quốc.

Biểu đồ tỷ trọng lợi nhuận năm 2013



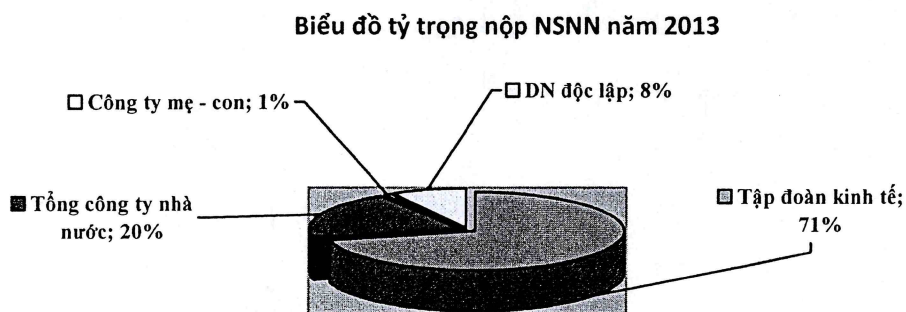
5. Nộp ngân sách nhà nước của các doanh nghiệp đạt 276.063 tỷ đồng, tăng 23% so với thực hiện 2012. Trong đó:

a) Khối các TĐ tổng số thu nộp NSNN đạt 197.240 tỷ đồng, tăng 30% so với thực hiện năm 2012, chiếm 71% tổng số thu nộp NSNN của các doanh nghiệp toàn quốc.

b) Khối các TCT đạt 54.054 tỷ đồng, tăng 9% so với thực hiện năm 2012, chiếm 20% tổng thu nộp NSNN của các doanh nghiệp toàn quốc.

c) Khối các Công ty mẹ - con đạt 1.804 tỷ đồng, tương đương mức thực hiện năm 2012, chiếm 1% tổng thu nộp NSNN của các doanh nghiệp toàn quốc.

d) Khối các Công ty TNHH 1TV độc lập còn lại đạt 22.965 tỷ đồng, tăng 12% so với năm 2012, chiếm 8% tổng thu nộp NSNN của các doanh nghiệp toàn quốc.



B. THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

I. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC TẬP ĐOÀN KINH TẾ, TỔNG CÔNG TY NHÀ NƯỚC, CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON

1. Tình hình tài chính

a) Về Tổng tài sản

Năm 2013, số liệu báo cáo hợp nhất về Tổng tài sản của các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ - công ty con (sau đây viết tắt là TĐ, TCT) là 2.639.916 tỷ đồng, tăng 10,8% so với thực hiện năm 2012. Trong cơ cấu về tài sản, tỷ trọng tài sản cố định chiếm bình quân là 45,1%.

Báo cáo của Công ty mẹ tập đoàn kinh tế, Công ty mẹ tổng công ty nhà nước, Công ty mẹ - công ty con (sau đây gọi là Công ty mẹ) có Tổng tài sản là 1.721.314 tỷ đồng, tăng 6,6% so với thực hiện năm 2012. Trong đó, tài sản cố định chiếm 23,5%.

- Đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

+ Đầu tư tài chính ngắn hạn: Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có mức đầu tư tài chính ngắn hạn là 236.091 tỷ đồng, tăng 43,3% so với năm 2012 (Công ty mẹ là 147.196 tỷ đồng, tăng 27,9%).

+ Đầu tư tài chính dài hạn của các TĐ, TCT là 186.412 tỷ đồng, tăng 22,4% so với thực hiện năm 2012. Tuy nhiên, tỷ trọng đầu tư tài chính dài hạn/Tổng tài sản chỉ ở mức 7,1%. Công ty mẹ là 661.835 tỷ đồng, tăng 23,3% so với thực hiện năm 2012, bằng 38,4%/Tổng tài sản.

- Nợ phải thu

Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có tổng nợ phải thu là 298.645 tỷ đồng (bằng 11,3% tổng tài sản), tăng 1,6% so với năm 2012.

Trong đó, nợ phải thu khó đòi là 10.329 tỷ đồng², tăng 15,8% so với năm 2012, chiếm 3,46% tổng số nợ phải thu. Tỷ lệ Nợ phải thu/Tổng tài sản năm 2013 là 11,3% (năm 2012 là 11,5%). Báo cáo của Công ty mẹ, tổng nợ phải thu khó đòi là 4.482 tỷ đồng³, tăng 7,7% so với thực hiện năm 2012, chiếm 1,87%/Tổng số nợ phải thu.

Một số Công ty mẹ có tỷ lệ Nợ phải thu/Tổng tài sản ở mức cao (trên 50%) như: Công ty mẹ - TCT XD CTGT8 (nợ phải thu 1.054,489 tỷ đồng, bằng 73%); Công ty mẹ - TCT XD Trường Sơn (nợ phải thu 1.123,542 tỷ đồng, bằng 64,7%); Công ty mẹ - TCT XD Thăng Long (nợ phải thu 1.037,583 tỷ đồng, bằng 58,4%); Công ty mẹ - TCT XD và PTNT (nợ phải thu 258,465 tỷ đồng, bằng 54,4%); Công ty mẹ - TCT Vật tư nông nghiệp (nợ phải thu 213,528 tỷ đồng, bằng 54,8%).

Những Công ty mẹ, nợ phải thu khó đòi trong giá trị tuyệt đối không lớn nhưng tỷ lệ phải thu khó đòi/tổng nợ phải thu đang ở mức rất cao, đó là: Công ty mẹ - TCT Công nghiệp ô tô Việt Nam (nợ phải thu khó đòi là 11 tỷ đồng; chiếm 59% tổng nợ phải thu); Công ty mẹ - TCT Chè Việt Nam (nợ phải thu khó đòi 29,187 tỷ đồng; chiếm 59% tổng nợ phải thu); Công ty mẹ - TCT ĐTPT và QLDAHTGT Cửu Long (nợ phải thu 77,518 tỷ đồng, chiếm 72,2% tổng nợ phải thu)...

Nợ phải thu khó đòi và tỷ lệ Nợ phải thu khó đòi/Tổng tài sản ở mức cao tập trung chủ yếu ở ngành xây dựng, nông nghiệp. Các TĐ, TCT đã trích lập

² Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo hợp nhất: TĐ Dầu khí QGVN (2.856 tỷ đồng); TĐ CN Than khoáng sản VN (890 tỷ đồng); TCT Cảng HKVN (678 tỷ đồng); TCT Lương thực Miền Bắc (430 tỷ đồng); TCT Hàng hải VN (417 tỷ đồng); TCT Đường sắt VN (307 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (287 tỷ đồng); TCT Lắp máy VN (269 tỷ đồng); TCT Thương mại SG (251 tỷ đồng); TCT Hàng không VN (195 tỷ đồng); TCT Máy động lực và máy nông nghiệp (184 tỷ đồng); TĐ Điện lực (173 tỷ đồng); TCT Cà phê VN (172 tỷ đồng); Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP HCM (165 tỷ đồng); TCT Sông Đà (150 tỷ đồng); TĐ Hóa chất (143 tỷ đồng); TĐ Cao su VN (76 tỷ); TĐ Dệt may VN (56 tỷ đồng)...

³ Nợ phải thu khó đòi theo báo cáo của Công ty mẹ: Công ty mẹ - TCT Lắp máy VN (570 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cảng hàng không (354 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Dầu khí QG VN (346 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ CN Than Khoáng sản VN (309 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Hàng hải VN (268 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Bắc (249 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Viễn thông quân đội (236 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Thương mại Sài Gòn (222 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cà phê VN (122 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (100 tỷ đồng)...

12.494 tỷ đồng (Công ty mẹ: 7.211 tỷ đồng) dự phòng nợ phải thu khó đòi để xử lý các khoản nợ phải thu khó đòi theo quy định.

- Hàng tồn kho

+ Báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có tổng số hàng tồn kho là 235.682 tỷ đồng, chiếm 8,93%/Tổng tài sản (Công ty mẹ là 74.894 tỷ đồng, chiếm 4,35%/Tổng tài sản). Trong đó, một số TĐ, TCT có giá trị hàng tồn kho lớn như: TĐ Than KS VN (15.860 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (11.718 tỷ đồng); TCT ĐT PT Nhà & Đô thị - HUD (8.297 tỷ đồng); TCT Thuốc lá (7.727 tỷ đồng); TCT Sông Đà (5.335 tỷ đồng)...

+ Một số TCT giá trị tuyệt đối hàng tồn kho không lớn nhưng tỷ lệ Hàng tồn kho/Tổng tài sản ở mức cao (trên 30%) như: TCT Khánh Việt (2.305,333 tỷ đồng, bằng 53,43%); TCT XDCTGT 5 (1.672,334 tỷ đồng, bằng 40,2%); Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Sài Gòn (1.034,959 tỷ đồng, bằng 52,6%); TCT Xây dựng Sài Gòn (855,502 tỷ đồng, bằng 32,5%); TCT Cơ khí XD (832,582 tỷ đồng, bằng 32,7%)...

Năm 2013, các TĐ, TCT đã trích lập được 4.627 tỷ đồng (Công ty mẹ: 519 tỷ đồng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho để bù đắp tổn thất trong trường hợp giá hàng hóa giảm để bảo toàn vốn.

b) Nguồn vốn

- Nợ phải trả

Năm 2013, theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT có tổng số nợ phải trả là 1.514.915 tỷ đồng, tăng 9% so với năm 2012. Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu bình quân năm 2013 là 1,45 lần (có 41 TĐ, TCT có tỷ lệ Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu lớn hơn 3 lần⁴; Công ty mẹ là 35 đơn vị⁵). Trong đó:

⁴ Báo cáo hợp nhất: TCT Cơ khí XD COMA (20,12 lần); TCT Lắp máy VN (20,71 lần); TCT XD đường thủy (15,07 lần); TCT XDCTGT8 (12,78 lần); TCT XD CTGT4 (11,55 lần); TCT 36-BQP (11,39 lần); TCT XDCTGT1 (11,38 lần); TCT XD Thăng Long (9,52 lần); TCT Thành An (9,52 lần); TCT Thanh Lễ (8,84 lần); TCT XD Bạch Đằng (8,79 lần); TCT XDCTGT5 (8,53 lần); TCT Viglacera (8,16 lần); TCT XD số 1 (8,08 lần); TCT Thái Sơn (8,03 lần); TCT Ba Sơn - BQP (7,66 lần); TCT 319-BQP (7,47 lần); TCT XD CT hàng không ACC - BQP (7,62 lần); TCT XD Trường Sơn (7,58 lần); Công ty TNHH MTV Ứng dụng và Sản xuất (6,58 lần); TCT ĐTPĐT và KCN (6,07 lần); TCT Hàng Không (5,75 lần); TCT Giấy (5,75 lần); TCT Đông Bắc (5,43 lần); TCT XD Lũng Lô (5,15 lần); TCT Tài nguyên và Môi trường (5,09 lần); TCT Sông Đà (5,00 lần); TCT XD và PT hạ tầng (4,93 lần); TCT HUD (4,89 lần); Công ty DLTM Kiên Giang (4,65 lần); TCT Thương mại HN (4,55 lần); Công ty XNK và ĐT Chợ Lớn (3,83 lần); TCT 789- BQP (3,76 lần); TCT Becamex (3,56 lần); TCT XDNN và PTNT (3,47 lần); TCT PT phát thanh TH thông tin (3,47 lần); TCT ĐT nước và môi trường VN (3,33 lần); TCT Vật liệu XD số 1 (3,14 lần); TCT TVTKGTVT (3,07 lần).

⁵ Báo cáo của Công ty mẹ: Công ty mẹ - TCT Cơ khí XD COMA (12,45 lần); Công ty mẹ - TCT 36-BQP (11,23 lần); Công ty mẹ - TCT XD CTGT4 (10,13 lần); Công ty mẹ - TCT Lắp máy VN (9,55 lần); Công ty mẹ - TCT Thanh Lễ (9,35 lần); Công ty mẹ - TCT XD Trường Sơn (9,31 lần); TCT Thái Sơn (8,57 lần); Công ty mẹ - TCT XDCTGT8 (7,64 lần); Công ty mẹ - Công ty Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai (6,85 lần); Công ty mẹ - TCT XD Thăng Long (6,63 lần); Công ty mẹ - TCT XD số 1 (6,18 lần); TCT XDCTGT1 (6,13 lần); TCT Sông Thu - BQP (5,89 lần); TCT XD CT hàng không ACC - BQP (5,79 lần); Công ty mẹ - TCT Viglacera (5,48 lần); Công ty mẹ - TCT Giấy (5,32 lần); Công ty mẹ - TCT Thành An (5,23 lần); Công ty mẹ - TCT Hàng Không (4,92 lần); Công ty mẹ - Công ty DLTM Kiên Giang (4,65 lần); Công ty mẹ - TCT ĐTPĐT và KCN (4,62 lần); Công ty mẹ -

+ Nợ vay (vay ngắn hạn và dài hạn) từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng (NHTM & TCTD) của các TĐ, TCT là 489.260 tỷ đồng, tăng 12,3% so với thực hiện năm 2012. Một số TĐ, TCT có số nợ vay từ các NHTM & TCTD tương đối lớn như: TĐ Dầu khí VN (163.063 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (78.583 tỷ đồng); TĐ CN Than – Khoáng sản VN (49.566 tỷ đồng); TCT Hàng hải VN (47.627 tỷ đồng); TCT Sông Đà (20.357 tỷ đồng); TCT Xi măng VN (16.483 tỷ đồng)...

+ Một số Công ty mẹ thực hiện huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu doanh nghiệp như: TĐ Điện lực VN phát hành 7.000 tỷ đồng; TĐ CN Than – Khoáng sản VN phát hành 11.000 tỷ đồng; TCT Đầu tư và phát triển công nghiệp Becamex Bình Dương phát hành 6.500 tỷ đồng; TCT Sông Đà phát hành 1.500 tỷ đồng; TCT Hàng hải VN phát hành 1.000 tỷ đồng; TCT Lắp máy VN phát hành 1.000 tỷ đồng;...

+ Báo cáo hợp nhất, nợ nước ngoài của các TĐ, TCT là 325.936 tỷ đồng (vay ngắn hạn là 36.150 tỷ đồng; vay dài hạn là 289.785 tỷ đồng). Trong đó (i) vay lại vốn ODA của Chính phủ là 125.061 tỷ đồng; (ii) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh là 122.543 tỷ đồng; còn lại các TĐ, TCT tự vay, tự trả.

Báo cáo của các Công ty mẹ, nợ nước ngoài là 194.496 tỷ đồng. Trong đó, Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN là 114.577 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ CN Than – Khoáng sản VN là 17.653 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Hàng không VN là 29.205 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Dầu khí quốc gia VN là 17.147 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Cảng hàng không VN là 8.522 tỷ đồng.

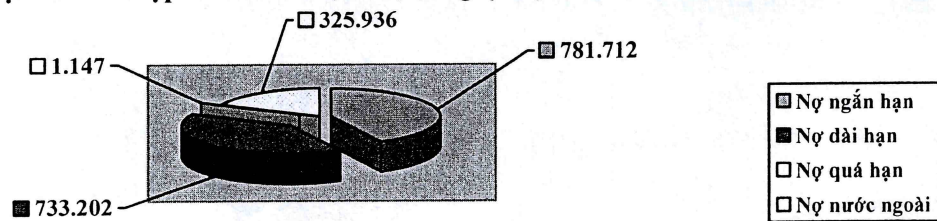
Báo cáo hợp nhất, hệ số nợ tổng quát (tổng nợ phải trả/tổng nguồn vốn) bình quân là 0,57 lần (Công ty mẹ là 0,56 lần).

Báo cáo hợp nhất, hệ số khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/tổng nợ phải trả) bình quân năm 2013 là 1,74 lần (Công ty mẹ là 0,44 lần). Các chỉ số trên cho thấy các TĐ, TCT đang hoạt động phụ thuộc phần lớn vào nguồn vốn vay (tổng số vay nợ trong nước chiếm 43,23% tổng nợ phải trả).

Báo cáo của Công ty mẹ, Tổng số nợ phải trả là 761.310 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2012. Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2013 là 0,79 lần.

TCT Sông Đà (4,49 lần); Công ty mẹ - TCT XD Lũng Lô (4,42 lần); Công ty mẹ - TCT XD Bạch Đằng (4,38 lần); Công ty mẹ - TCT Thương mại HN (4,35 lần); Công ty mẹ - TCT Đông Bắc (4,04 lần); Công ty mẹ - TCT XD đường thủy (3,81 lần); Công ty mẹ - TCT XD và PT hạ tầng (3,77 lần); Công ty mẹ - TCT 319-BQP (3,68 lần); Công ty mẹ - TCT 789- BQP (3,45 lần); Công ty mẹ - TCT Becamex (3,41 lần); Công ty mẹ - TCT XDNN và PTNT (3,2 lần).

Cơ cấu nợ trong nợ phải trả
số liệu báo cáo hợp nhất của TĐ,TCT, Công ty mẹ - con năm 2013



Có 03/133 TĐ,TCT có hệ số thanh toán nợ tổng quát (Tổng tài sản/Tổng nợ phải trả) nhỏ hơn 1 (TCT Xăng dầu quân đội: 0,97; TCT Hàng hải VN: 0,90; Công ty Haprosimex – Hà Nội: 0,94) do kinh doanh thua lỗ, âm (-) vốn chủ sở hữu, nên tài sản không đảm bảo khả năng thanh toán nợ hiện có.

- Vốn chủ sở hữu

Báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT có Tổng vốn chủ sở hữu là 1.042.365 tỷ đồng, tăng 127.289 tỷ đồng (tương đương 14%) so với thực hiện năm 2012. Báo cáo của Công ty mẹ có Tổng vốn chủ sở hữu là 959.251 tỷ đồng, tăng 97.901 tỷ đồng (tương đương 11%) so với thực hiện năm 2012.

Vốn chủ sở hữu của TĐ,TCT hàng năm tăng chủ yếu từ nguồn lợi nhuận sau thuế, đánh giá lại tài sản và thặng dư vốn thu được trong quá trình cổ phần hoá các doanh nghiệp thành viên, đơn vị phụ thuộc của TĐ,TCT.

Xét tổng thể, các TĐ,TCT bảo toàn được vốn chủ sở hữu, hệ số bảo toàn vốn bình quân là 1,14 lần. Hệ số tự tài trợ bình quân (vốn chủ sở hữu/tổng tài sản) theo báo cáo hợp nhất là 0,39 lần.

Tuy nhiên, có TCT không bảo toàn được vốn chủ sở hữu do kinh doanh thua lỗ, gặp nhiều rủi ro, không tự chủ được về tài chính dẫn đến vốn chủ sở hữu giảm sút (hệ số bảo toàn vốn H nhỏ hơn 1) hoặc âm (-) vốn chủ sở hữu⁶.

Một số TĐ,TCT có tỷ lệ Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn thấp như: TCT Lắp máy VN là 3% (Công ty mẹ 9%); TCT XDCTGT4 là 8% (Công ty mẹ 9%); TCT XD Thăng Long là 9% (Công ty mẹ 12%); TCT XNK Thanh Lễ là 10% (Công ty mẹ 10%); TCT XD CTGT8 là 7% (Công ty mẹ là 12%); TCT XD CTGT1 là 8% (Công ty mẹ 14%); TCT XD số 1 là 10% (Công ty mẹ 14%).

2. Tình hình sản xuất kinh doanh

⁶ TCT Tài nguyên và Môi trường VN (H=0,98); TCT Thành An – BQP (H=0,98); TCT Lương thực MN (H=0,95); TCT XD CTGT5 (H=0,94); TCT XD Trường Sơn – BQP (H=0,90); TCT XD Công trình hàng không ACC (H= 0,91); TCT Sông Đà (H=0,89); TCT Giấy VN (H=0,88); TCT XD Hà Nội (H=0,87); Công ty CB XNK NSTP Đồng Nai (H=0,52); TCT Xăng dầu QĐ, vốn chủ sở hữu âm (-) 81 tỷ đồng; TCT Hàng hải Việt Nam, vốn chủ sở hữu âm (-) 6.767 tỷ đồng; Công ty TNHH ITV Haprosimex – Hà Nội, vốn chủ sở hữu âm (-) 39 tỷ đồng.

a) Doanh thu

Năm 2013, theo báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT, Doanh thu đạt 1.574.672 tỷ đồng, tăng 1% so với năm 2012. Báo cáo của Công ty mẹ, doanh thu đạt 786.818 tỷ đồng (giảm 2% so với thực hiện năm 2012), tăng 4,3% so với kế hoạch năm 2013.

Tỷ lệ doanh thu/tổng tài sản bình quân là 0,59 lần, và doanh thu/vốn chủ sở hữu bình quân là 1,51 lần. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân theo báo cáo hợp nhất là 1%.

Những TĐ,TCT có mức doanh thu lớn là: TĐ Dầu khí Quốc gia VN (404.171 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (187.785 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (160.194 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông VN (80.373 tỷ đồng); TĐ CN Than - Khoáng sản VN (81.055 tỷ đồng); TĐ Hóa chất VN (40.055 tỷ đồng).

Nhiều TĐ,TCT có tốc độ tăng doanh thu cao so với năm 2012 như TCT XDCTGT8 tăng 83%; TĐ Viễn thông quân đội tăng 15%; TĐ Điện lực Việt Nam tăng 20%; TCT Địa ốc Sài Gòn tăng 43%; TCT Đầu tư và phát triển nhà Hà Nội tăng 33%; Công ty TNHH 1TV Xuất nhập khẩu và ĐT Chợ Lớn tăng 32%; TCT Thương mại XNK Thanh Lễ tăng 31%.

b) Lợi nhuận, lỗ phát sinh và lỗ lũy kế

- Lợi nhuận

Báo cáo hợp nhất của các TĐ,TCT, Lợi nhuận trước thuế đạt 171.670 tỷ đồng, bằng 130,8% so với kế hoạch năm 2013, tăng 17% so với thực hiện năm 2012. Các TĐ,TCT có lợi nhuận đạt cao trên 1.000 tỷ đồng chủ yếu ở những TĐ,TCT có quy mô lớn⁷.

Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2013 là 16,47%, Tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản năm 2013 là 6,5%.

Một số TĐ,TCT có tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu đạt cao như: TĐ Viễn thông Quân đội 42,7%; TCT Khánh Việt 32,4%; TCT XDCTGT4 31,4%; TCT Tân Cảng Sài Gòn – BQP 27,7%; TCT Thương mại Sài Gòn 26,64%; TCT Quản lý bay VN 22,4%; TCT Truyền hình cáp VN 21,8%; TĐ Hóa chất 20,4%; TĐ Dầu khí quốc gia VN 20,1%.

Sau quá trình tái cơ cấu, một số TĐ,TCT đã bắt đầu hoạt động có hiệu quả và bù đắp lỗ lũy kế của các năm trước như TCT Cà phê VN đạt 402 tỷ đồng; TCT Công nghiệp ô tô VN 42 tỷ đồng.

⁷ TĐ Dầu khí quốc gia VN (70.628 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (36.485 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (10.370 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông (9.290 tỷ đồng); TĐ CN Cao su VN (4.526 tỷ đồng); TĐ CN Than – KS VN (3.050 tỷ đồng); TCT Thương mại Sài Gòn (2.675 tỷ đồng); TCT Cảng hàng không VN (3.130 tỷ đồng); TCT Máy động lực và máy nông nghiệp (2.439 tỷ đồng); TCT Becamex (1.597 tỷ đồng); Công ty Đầu tư tài chính NN HCM (1.444 tỷ đồng); TCT Du lịch Sài Gòn (1.452 tỷ đồng).

Báo cáo của Công ty mẹ, lợi nhuận trước thuế đạt 101.913 tỷ đồng, bằng 119,3% so với kế hoạch năm 2013, tăng 25% so với năm 2012. Hầu hết các Công ty mẹ quy mô lớn đều có lợi nhuận trước thuế cao⁸.

Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân năm 2013 là 8,9%, Tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản năm 2013 là 5,9%.

- Lỗ phát sinh: Một số công ty con hoặc công ty mẹ của TĐ, TCT có lỗ phát sinh như sau:

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của 13 TĐ, TCT là 7.525,578 tỷ đồng⁹;

+ Lỗ phát sinh theo báo cáo của 05 Công ty mẹ là 3.483,252 tỷ đồng¹⁰.

- Lỗ lũy kế: Báo cáo hợp nhất có 20 TĐ, TCT còn lỗ lũy kế là 21.086 tỷ đồng¹¹ và 14 Công ty mẹ còn lỗ lũy kế là 6.681¹² tỷ đồng.

c) Nộp Ngân sách nhà nước

⁸ Công ty mẹ - TĐ Viễn thông Quân đội (35.098 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Dầu khí Quốc gia VN (27.475 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN (8.242 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN (4.827 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ CN Than - khoáng sản VN (1.660 tỷ đồng); Công ty mẹ - TĐ Hoá chất VN (1.427 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực MB (757 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Tân Cảng Sài Gòn (748 tỷ đồng)...

⁹ Lỗ phát sinh theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT: TCT Hàng hải VN (6.958,423 tỷ đồng); TCT Lương thực Miền Nam (218,464 tỷ đồng); Công ty Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai (110,538 tỷ đồng); TCT XD CTGT8 (55,811 tỷ đồng); TCT 15 - BQP (47,586 tỷ đồng); TCT Xây dựng đường thủy (44,911 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV Haprosimex - Hà Nội (35,676 tỷ đồng); TCT Xây dựng Trường Sơn - BQP (28,865 tỷ đồng); TCT 319 - BQP (12,554 tỷ đồng); TCT Máy và thiết bị công nghiệp (8,917 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV ĐTTM & DVQT - Hà Nội (5,938 tỷ đồng); TCT Thành An - BQP (4,497 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV Chiếu sáng và TBĐT - Hà Nội (2,237 tỷ đồng).

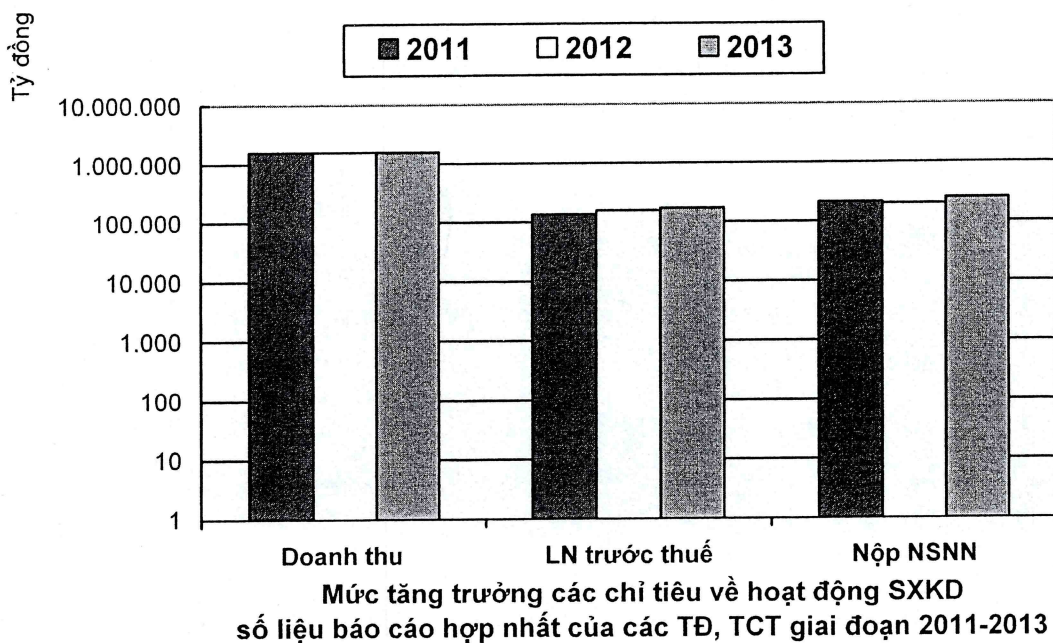
¹⁰ Lỗ phát sinh theo báo cáo của Công ty mẹ: Công ty mẹ - TCT Hàng hải VN (3.122,122 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam (216,478 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty CB XNK NSTP Đồng Nai (108,993 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty Haprosimex (34,619 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT XNK và ĐT Cao Bằng (1,050 tỷ đồng).

¹¹ Chi tiết lỗ lũy kế theo báo cáo hợp nhất của các TĐ, TCT: TCT Hàng hải VN (19.110,115 tỷ đồng); TCT Lắp máy VN (346 tỷ đồng); TCT XD đường thủy (289 tỷ đồng); TCT 15 - BQP (61 tỷ đồng); TCT XD Trường Sơn (99 tỷ đồng); TCT Lương thực Miền Nam (92 tỷ đồng); TCT Cơ khí XD COMA (123 tỷ đồng); TCT 319- BQP (38 tỷ đồng); TCT Công nghiệp ô tô VN (28 tỷ đồng); TCT XD CTGT8 (55 tỷ đồng); TCT ĐTPT đường cao tốc VN (43 tỷ đồng); TCT Chè VN (25 tỷ đồng); TCT VTC (337 tỷ đồng); TCT XNK và ĐT Cao Bằng (4,9 tỷ đồng); Công ty Haprosimex - Hà Nội (229 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV ĐTTM & DVQT - Hà Nội (7,9 tỷ đồng); Công ty DT và DL Huế (23 tỷ đồng); Công ty CB XNK NSTP Đồng Nai (167,8 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV Chiếu sáng và TBĐT (3,4 tỷ đồng); Công ty TNHH 1TV HANEL (0,3 tỷ đồng); Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk tô (0,2 tỷ đồng).

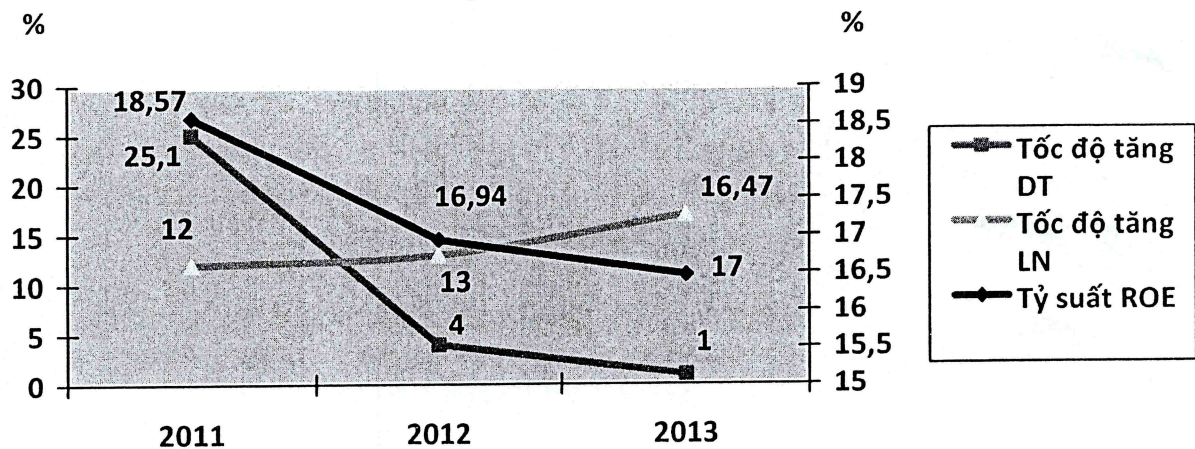
¹² Chi tiết lỗ lũy kế của các Công ty mẹ: Công ty mẹ - TCT XD Trường Sơn (57,180 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Cơ khí XD COMA (10,451 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT LILAMA (40,315 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Hàng hải VN (5.703,853 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Đầu tư phát triển đường cao tốc VN (46,473 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Nam (85,236 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Chè VN (25,141 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Truyền thông đa phương tiện VTC (328,144 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT Máy và thiết bị công nghiệp (9,644 tỷ đồng); Công ty mẹ - TCT ĐT và XNK Cao Bằng (4,558 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Haprosimex Hà Nội (203,348 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty Chế biến XNK-NSTP Đồng Nai (166,285 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV ĐT và DL Huế (0,177 tỷ đồng); Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đắk tô (0,212 tỷ đồng).

Năm 2013, các TĐ,TCT nộp ngân sách nhà nước đạt 253.098 tỷ đồng, tăng 25% so với thực hiện năm 2012. Trong đó, số thu ngân sách từ hoạt động sản xuất kinh doanh nội địa là 225.962 tỷ đồng, chiếm 89% tổng số thu nộp ngân sách nhà nước (thu từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu là 27.136 tỷ đồng).

Những TĐ,TCT có số thu vào ngân sách nhà nước lớn là: TĐ Dầu khí Quốc gia VN (127.354 tỷ đồng); TĐ Viễn thông quân đội (30.044 tỷ đồng); TĐ Điện lực VN (15.291 tỷ đồng); TĐ CN Than khoáng sản VN (11.875 tỷ đồng); TCT Thuốc lá VN (9.272 tỷ đồng); TĐ Bưu chính viễn thông VN (7.436 tỷ đồng); TCT CN Sài Gòn (3.654 tỷ đồng); TCT Khánh Việt (3.578 tỷ đồng).



Mức tăng trưởng hoạt động SXKD của TĐ, TCT giai đoạn 2011-2013



Qua đánh giá tình hình của các TĐ, TCT trên cho thấy, hoạt động sản xuất kinh doanh của các TĐ, TCT tiếp tục gặp nhiều khó khăn, do khả năng hấp thụ vốn của doanh nghiệp thấp nên phải đối mặt với nhiều rủi ro về tài chính như chi phí tài chính và chi phí lãi vay tăng cao (hầu hết hoạt động đầu tư các TĐ, TCT dựa trên vốn vay). Trong khi đó, nhu cầu thị trường trong và ngoài nước tiếp tục giảm (xuất khẩu nông thủy sản gặp khó khăn), thị trường bất động sản vẫn chưa thực sự khởi sắc, có sự cạnh tranh gay gắt giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước do các chính sách hội nhập kinh tế quốc tế theo cam kết của Việt Nam.

Do ảnh hưởng của những khó khăn nêu trên nên hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của một số TĐ, TCT bị giảm sút mạnh so với năm 2012 như: TĐ Cao su VN doanh thu giảm 28%, lợi nhuận giảm 46% so với năm 2012; TCT Thái Sơn doanh thu giảm 10%, lợi nhuận giảm 59% so với năm 2012; TCT XD Bạch Đằng doanh thu tăng 29%, lợi nhuận giảm 67% so với năm 2012; TCT Lắp máy VN doanh thu giảm 68%, lợi nhuận giảm 60% so với năm 2012; TCT XD&PT Hạ tầng doanh thu giảm 42%, lợi nhuận giảm 55% so với năm 2012; TCT Nông nghiệp Sài Gòn doanh thu giảm 23%, lợi nhuận giảm 41% với năm 2012; Công ty TNHH 1TV Vàng bạc đá quý Sài Gòn doanh thu giảm 63%, lợi nhuận giảm 31%.

3. Tình hình đầu tư vào các lĩnh vực: Chứng khoán, Quỹ đầu tư, Bảo hiểm, Ngân hàng, Bất động sản

Trong những năm trước đây, các TĐ, TCT đã sử dụng các nguồn vốn của TĐ, TCT để đầu tư vào các lĩnh vực Chứng khoán, Quỹ đầu tư, Bảo hiểm, Ngân hàng, Bất động sản. Do hoạt động của những lĩnh vực này có nhiều rủi ro, làm phân tán nguồn vốn của các TĐ, TCT và không trực tiếp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính của các TĐ, TCT, nên Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã có quy định, chỉ đạo không cho phép tiếp tục đầu tư.

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”, các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã chỉ đạo các TĐ, TCT xây dựng lộ trình thoái vốn (hoàn thành trước ngày 31/12/2015) đã đầu tư vào các lĩnh vực nêu trên (trừ doanh nghiệp có ngành nghề kinh doanh chính là bất động sản hoặc các trường hợp đặc biệt được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận).

Tính đến 31/12/2013, các Công ty mẹ còn đầu tư tại các lĩnh vực: Chứng khoán 957 tỷ đồng; Quỹ đầu tư 549 tỷ đồng; Bảo hiểm 1.498 tỷ đồng; Ngân hàng, tài chính 16.101 tỷ đồng; Bất động sản 13.176 tỷ đồng.

Tổng giá trị các khoản đầu tư nêu trên nếu xét trên báo cáo hợp nhất của TĐ, TCT chiếm 3,38% vốn chủ sở hữu (1,33% tổng tài sản), nhưng xét trên báo cáo của Công ty mẹ chiếm 3,37% vốn chủ sở hữu (1,88% tổng tài sản).

Trong năm 2013, một số Công ty mẹ đã thực hiện thoái vốn được 1.034,272 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chứng khoán: 18 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TCT Bến Thành (18 tỷ đồng).

- Quỹ đầu tư: 30,512 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TĐ Bưu chính Viễn thông VN 17,8 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ CN Than - Khoáng sản VN 0,2 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Du lịch Sài Gòn 5,25 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Sông Đà 5 tỷ đồng.

- Bảo hiểm: 122,6 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TĐ Bưu chính viễn thông VN 8,2 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ CN Than - Khoáng sản VN 50 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Lắp máy VN 50 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN 14 tỷ đồng; Công ty mẹ - TĐ Hoá chất VN 0,4 tỷ đồng.

- Ngân hàng, tài chính: 708 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN 282 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT 789 - BQP 161 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Hàng không VN 184 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Lương thực Miền Bắc 50 tỷ đồng; Công ty mẹ - Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP HCM 31 tỷ đồng.

- Bất động sản: 154,5 tỷ đồng, bao gồm: Công ty mẹ - TĐ Điện lực VN 5 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Bến Thành 20,5 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Thanh Lễ 94 tỷ đồng; Công ty mẹ - TCT Becamex Bình Dương 35 tỷ đồng.

II. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CÔNG TY TNHH 1TV ĐỘC LẬP TRỰC THUỘC BỘ QUẢN LÝ NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH

Báo cáo của 663 công ty TNHH 1TV độc lập (bao gồm: 309 doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích, phục vụ an ninh, quốc phòng và 354 doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại), tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động năm 2013 như sau:

- Tổng tài sản: 229.204 tỷ đồng, tăng 33% so với năm 2012;
- Nợ phải trả: 139.357 tỷ đồng, tăng 61% so với năm 2012;
- Vốn chủ sở hữu: 103.198 tỷ đồng, tăng 10,3% so với năm 2012;
- Doanh thu: 134.462 tỷ đồng, tăng 5,5% so với thực hiện năm 2012;
- Lợi nhuận:

+ Lãi phát sinh trước thuế: 9.860 tỷ đồng, giảm 4,6% so với thực hiện năm 2012. Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu là 9,6% (năm 2012 là 11,5%), tỷ suất Lợi nhuận/Tổng tài sản là 4,3% (năm 2012 là 6%);

+ Lỗ phát sinh: 455 tỷ đồng;

+ Lỗ lũy kế: 2.143 tỷ đồng.

- Tổng số thu nộp ngân sách: 22.965 tỷ đồng, tăng 12,3% so với năm 2012.

1. Về Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động cung ứng dịch vụ sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng

a) Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ công ích:

Các Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động cung ứng dịch vụ, sản phẩm công ích, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng (sau đây viết tắt là doanh nghiệp công ích), thường xuyên làm các nhiệm vụ của chủ sở hữu giao nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần ổn định đời sống của nhân dân. Các doanh nghiệp công ích hoạt động trong các lĩnh vực như: cấp, thoát nước; cung ứng dịch vụ vệ sinh, môi trường; xử lý nước thải, rác thải; chiếu sáng đô thị; trồng và chăm sóc cây xanh, vườn hoa công cộng; duy tu, bảo trì các công trình giao thông; cung ứng dịch vụ vận tải hành khách công cộng; cung ứng dịch vụ khai thác các công trình thủy lợi; cung ứng các sản phẩm, dịch vụ công ích đặc thù thuộc các Bộ, ngành; trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng.

Theo báo cáo từ các Bộ, địa phương, các doanh nghiệp công ích thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị thông qua chính sách an sinh – xã hội với việc sẵn sàng tham gia làm nhiệm vụ theo yêu cầu của Bộ, địa phương. Đặc biệt, các doanh nghiệp công ích được chủ động hơn trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao do được chuyển từ cơ chế giao kế hoạch sang đặt hàng, đấu thầu.

Hàng năm các doanh nghiệp thực hiện báo cáo giám sát tình hình tài chính của doanh nghiệp và được Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh đánh giá, xếp loại doanh nghiệp, xếp loại người quản lý doanh nghiệp, để doanh nghiệp có căn cứ trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi; Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp công ích trên toàn quốc đang tạo việc làm cho khoảng 196.000 người lao động với mức thu nhập bình quân của người lao động là 7 triệu đồng/người/tháng (tăng 3,1% so với mức lương bình quân năm 2012). Trong đó, mức thu nhập bình quân của khối doanh nghiệp công ích thuộc Bộ quản lý ngành cao hơn so với mức thu nhập bình quân của người lao động thuộc khối doanh nghiệp công ích thuộc địa phương (9,7 triệu đồng/người so với 5,3 triệu đồng/người).

b) Các chỉ tiêu tài chính năm 2013 của doanh nghiệp công ích:

- Tổng tài sản là 100.190 tỷ đồng, tăng 4,2% so với năm 2012. Trong đó, tài sản cố định chiếm 67,1% tổng tài sản.

- Vốn chủ sở hữu là 65.419 tỷ đồng, tăng 15,3% so với năm 2012, chiếm 65,3% tổng nguồn vốn.

- Nợ phải trả là 26.565 tỷ đồng, giảm 5% so với thực hiện năm 2012 trong đó: Nợ ngắn hạn (22.476 tỷ đồng) chiếm 84,6% trong tổng số nợ phải trả; Nợ dài hạn (4.089 tỷ đồng) chiếm 15,4% tổng số nợ phải trả.

Trong tổng số nợ phải trả, nợ vay từ các ngân hàng và tổ chức tín dụng (8.191 tỷ đồng), chiếm 31% tổng nợ phải trả (8% tổng tài sản); Nợ vay nước ngoài (946 tỷ đồng) chiếm 4% tổng nợ phải trả (1% tổng tài sản); Vay lại vốn ODA của Chính phủ là 543 tỷ đồng, chiếm 2% tổng số nợ phải trả.

c) Các chỉ tiêu về hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của doanh nghiệp công ích:

- Tổng doanh thu là 38.510 tỷ đồng, tăng 8,3% so với năm 2012. Tỷ lệ Doanh thu/Tổng tài sản của các doanh nghiệp công ích là 38,4%.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 2.104 tỷ đồng, giảm 5,3% so với năm 2012.

- Lỗ phát sinh là 69 tỷ đồng, chủ yếu tại các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quản lý, khai thác công trình thủy lợi.

- Tổng thu nộp ngân sách nhà nước là 3.684 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 2012.

2. Về Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động sản xuất, kinh doanh thương mại

a) Tình hình tài chính năm 2013 của các Công ty TNHH 1TV độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại (sau đây viết tắt là doanh nghiệp thương mại):

- Tổng tài sản là 129.013 tỷ đồng, tăng 66,4% so với năm 2012.

- Vốn chủ sở hữu là 37.779 tỷ đồng, tăng 4,5% so với năm 2012.

- Nợ phải trả là 112.792 tỷ đồng, tăng 90,5% so với năm 2012. Tỷ lệ nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 2,98 lần.

b) Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 của các doanh nghiệp thương mại:

- Tổng doanh thu đạt 95.952 tỷ đồng, tăng 4% so với thực hiện năm 2012. Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm 97% tổng doanh thu.

- Lợi nhuận trước thuế đạt 7.756 tỷ đồng, giảm 4,4% so với năm 2012.

Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu bình quân đạt 20,5%; tỷ suất Lợi nhuận/Tài sản bình quân đạt 6%.

- Tổng số thu nộp ngân sách nhà nước đạt 19.280 tỷ đồng, tăng 12,1% so với thực hiện năm 2012.

III. TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ CỔ PHẦN, VỐN GÓP CỦA NHÀ NƯỚC

Báo cáo của 205 doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp của Nhà nước (sau đây gọi tắt là doanh nghiệp cổ phần), trong đó: 19 TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần; 186 công ty cổ phần độc lập (51 doanh nghiệp hoạt động cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; 135 công ty cổ phần độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại). Tính chung toàn bộ 205 doanh nghiệp cổ phần, một số chỉ tiêu tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2013 như sau:

1. Tình hình tài chính

a) Tổng tài sản:

Năm 2013, tổng tài sản theo báo cáo hợp nhất của các doanh nghiệp cổ phần là 215.015 tỷ đồng, tăng 6% so với thực hiện năm 2012. Trong đó, khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần là 183.490 tỷ đồng, tăng 6,3% so với năm 2012 và chiếm 52% tổng tài sản của các doanh nghiệp cổ phần. Tỷ trọng tài sản cố định bình quân chiếm 26% tổng tài sản.

b) Nguồn vốn:

- Tổng số nợ phải trả là 140.784 tỷ đồng. Trong đó, nợ ngắn hạn chiếm 60% tổng số nợ phải trả. Khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có tổng số nợ phải trả là 121.446 tỷ đồng, chiếm 86% tổng số nợ phải trả của các doanh nghiệp cổ phần. Hệ số Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu bình quân là 2,17 lần.

- Vốn chủ sở hữu là 64.738 tỷ đồng, tăng 4% so với năm 2012. Trong đó, Vốn điều lệ của các doanh nghiệp cổ phần là 44.039 tỷ đồng (Vốn nhà nước chiếm 90% vốn điều lệ). Như vậy có thể thấy, các doanh nghiệp sau cổ phần hóa đều có xu hướng tăng trưởng ổn định và phát triển.

2. Tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh

a) Doanh thu:

Năm 2013, tổng doanh thu của các doanh nghiệp cổ phần đạt 337.334 tỷ đồng, giảm 1% so với năm 2012. Trong đó, khối TĐ, TCT, Công ty mẹ - con cổ phần có doanh thu là 299.855 tỷ đồng, chiếm 89% tổng doanh thu của các doanh nghiệp cổ phần.

b) Lợi nhuận trước thuế:

Năm 2013, các doanh nghiệp cổ phần có tổng lợi nhuận trước thuế là 11.303 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2012.

Tỷ suất Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân đạt 17,4%.

c) Tổng thu nộp ngân sách nhà nước:

Năm 2013, các doanh nghiệp cổ phần có tổng số thu nộp NSNN đạt 48.265 tỷ đồng, tăng 6% so với năm 2012. Trong đó, số thu nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK chiếm 54% tổng thu nộp NSNN của các doanh nghiệp cổ phần.

Phần thứ hai

TÁI CƠ CẤU DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

I. KẾT QUẢ SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Tính đến 31/12/2013 cả nước đã thực hiện sắp xếp được 6.782¹³ doanh nghiệp, trong đó cổ phần hoá 4.065 doanh nghiệp (bao gồm 3.650 doanh nghiệp và 415 bộ phận doanh nghiệp), còn lại 949 doanh nghiệp 100% vốn nhà nước (chưa kể các nông, lâm trường quốc doanh). Riêng giai đoạn 2011-2013, cả nước đã thực hiện sắp xếp được 180 doanh nghiệp, trong đó cổ phần hoá 99 doanh nghiệp (riêng năm 2013 cổ phần hóa 74 doanh nghiệp) và sắp xếp theo các hình thức khác 81 doanh nghiệp.

Báo cáo của các Bộ, ngành, địa phương và các Tập đoàn, tổng công ty nhà nước, trong 10 tháng đầu năm 2014, cả nước đã sắp xếp được 96¹⁴ doanh nghiệp, trong đó: (i) cổ phần hoá 75 doanh nghiệp; (ii) giải thể 02 doanh nghiệp; (iii) bán 01 doanh nghiệp; (iv) sáp nhập 15 doanh nghiệp; (v) đề nghị phá sản 03 doanh nghiệp.

Theo Kế hoạch sắp xếp đã được duyệt thì trong giai đoạn 2014-2015 cả nước sẽ thực hiện cổ phần hoá 432 doanh nghiệp, chưa kể số DNNN tiếp tục thực hiện rà soát theo tiêu chí, danh mục phân loại DNNN mới ban hành kèm theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ để bổ sung phương án sắp xếp, cổ phần hoá trong giai đoạn tới.

Trong số 432 doanh nghiệp cổ phần hóa giai đoạn 2014-2015, đã có 348 doanh nghiệp thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hóa; 247 doanh nghiệp đang xác định giá trị doanh nghiệp; đã công bố giá trị 123 doanh nghiệp, dự kiến cả năm 2014 sẽ cổ phần hóa khoảng 200 doanh nghiệp.

¹³ Nguồn số liệu: Báo cáo tại Hội nghị Triển khai nhiệm vụ tái cơ cấu DNNN 2014 – 2015 ngày 15/02/2014 của Ban Chỉ đạo Đổi mới và phát triển doanh nghiệp.

¹⁴ Nguồn số liệu: Báo cáo số 792/BTC-TCDN ngày 29/10/2014 của Bộ Tài chính

Trong số các doanh nghiệp được phê duyệt phương án cổ phần hoá, có nhiều doanh nghiệp có quy mô lớn, có ảnh hưởng lớn trong lĩnh vực hoạt động như Tập đoàn Dệt may VN (giá trị thực tế doanh nghiệp gần 5 nghìn tỷ đồng, giá trị phần vốn nhà nước là hơn 4 nghìn tỷ đồng; vốn điều lệ sau khi phê duyệt phương án cổ phần hoá là 5 nghìn tỷ đồng); Tổng công ty Hàng không VN (giá trị thực tế doanh nghiệp là 57 nghìn tỷ đồng, giá trị phần vốn nhà nước là hơn 10 nghìn tỷ đồng, vốn điều lệ phê duyệt trong phương án cổ phần hoá là trên 14 nghìn tỷ đồng; 10 Tổng công ty thuộc Bộ Giao thông vận tải, 04 cảng lớn (Hải Phòng, Đà Nẵng; Quảng Ninh; Nhà Trang).

II. TÁI CƠ CẤU DNNN

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015”, các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã quyết liệt triển khai thực hiện tái cơ cấu DNNN. Việc triển khai thực hiện tái cơ cấu DNNN tính đến thời điểm 31/10/2014 như sau:

1. Về phê duyệt Đề án tái cơ cấu:

Tính đến tháng 10/2014, đã có 90/108 TĐ, TCT được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề án tái cơ cấu (Thủ tướng Chính phủ phê duyệt 20 đề án; các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã phê duyệt 70 đề án); còn 18 tổng công ty nhà nước chưa được phê duyệt đề án tái cơ cấu.

2. Về thoái vốn đầu tư ra ngoài doanh nghiệp:

Trong 10 tháng đầu năm 2014, giá trị thoái vốn đầu tư ngoài ngành của các TĐ, TCT ước đạt 2.415 tỷ đồng, ước thực hiện trong tháng 10/2014 là 114,863 tỷ đồng. Trong đó, tính đến 30/9/2014, các TĐ, TCT đã thực hiện thoái vốn được 2.300,137¹⁵ tỷ đồng, cụ thể: (i) Chứng khoán 89,6 tỷ đồng; (ii) Ngân hàng, tài chính 2.029,918 tỷ đồng; (iii) Bảo hiểm 104,573 tỷ đồng; (iv) Quỹ Đầu tư là 76 tỷ đồng.

III. ĐÁNH GIÁ VỀ QUÁ TRÌNH TÁI CƠ CẤU, CỔ PHẦN HÓA DNNN

1. Các TĐ, TCT đã tập trung thực hiện Tái cơ cấu 03 mục tiêu, đó là: (i) Tái cơ cấu về tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp; (ii) Tái cơ cấu về tài chính; (iii) Tái cơ cấu về quản trị, lao động.

a) Tái cơ cấu về tổ chức, sắp xếp lại doanh nghiệp: các TĐ, TCT chủ yếu thực hiện sắp xếp lại cơ cấu, tổ chức bộ máy quản lý điều hành của TĐ, TCT; đẩy mạnh việc tổ chức, sắp xếp lại các đơn vị thành viên (xây dựng và phê duyệt

¹⁵ Nguồn số liệu: Báo cáo số 14696/BTC-TCĐN ngày 16/10/2014 của Bộ Tài chính

cổ phần hóa; sáp nhập; chuyển các đơn vị không còn đủ điều kiện độc lập thành đơn vị phụ thuộc).

b) Tái cơ cấu về tài chính: các TĐ, TCT từng bước xử lý những tồn tại về tài chính trình cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt, như: xây dựng chiến lược đầu tư, phát triển, phương án đầu tư sản xuất, kinh doanh cho ngành nghề kinh doanh chính; thoái vốn đã đầu tư tại các công ty cổ phần không thuộc ngành nghề kinh doanh chính, đặc biệt các TĐ, TCT xây dựng lộ trình thoái vốn đã đầu tư ở những lĩnh vực: Chứng khoán, Quỹ đầu tư, Bảo hiểm, Ngân hàng – tài chính, Bất động sản.

c) Tái cơ cấu về quản trị, lao động: Các TĐ, TCT xây dựng, sửa đổi, bổ sung các giải pháp quản trị nhân sự hiện không phù hợp, hoàn thiện quy chế quản lý nội bộ, xây dựng kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực, giải quyết lao động dôi dư trong quá trình sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp.

2. Qua 2 năm thực hiện Đề án tái cơ cấu, hiệu quả hoạt động, sức cạnh tranh của DNNN từng bước được cải thiện đáng kể, tình trạng đầu tư dàn trải, đầu tư vào các ngành, lĩnh vực không phải là ngành kinh doanh chính đã từng bước được khắc phục và chấn chỉnh. Các TĐ, TCT đã tập trung thực hiện thoái vốn đầu tư ngoài ngành, thoái vốn tại các doanh nghiệp đã cổ phần hóa hoạt động trong lĩnh vực không cần nắm giữ cổ phần, vốn góp chi phối.

Tuy nhiên, Chính phủ cũng nhìn nhận quá trình tái cơ cấu DNNN còn chậm, nguyên nhân chủ yếu là kinh tế tăng trưởng thấp nên hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn; chưa khắc phục hoặc chưa xử lý được những tồn tại về tài chính; thị trường chứng khoán, bất động sản chưa ổn định và tăng trưởng nên việc thoái vốn đầu tư ngoài ngành, cổ phần hóa còn chậm, chưa thực hiện được.

3. Cơ cấu DNNN đã từng bước được sắp xếp, điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển theo lĩnh vực, ngành nghề cũng như xu hướng phát triển kinh tế - xã hội qua từng giai đoạn theo chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước. Đến nay, cơ bản các DNNN đã và đang được sắp xếp để Nhà nước chỉ tập trung nắm giữ ở một số lĩnh vực như: cung ứng các dịch vụ thiết yếu, trực tiếp phục vụ an ninh, quốc phòng, an sinh, xã hội, các sản phẩm công ích và các ngành, lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế mà các thành phần kinh tế khác chưa có khả năng đáp ứng đầy đủ nhu cầu của xã hội.

4. Cơ chế chính sách về sắp xếp, cổ phần hóa DNNN liên tục được hoàn thiện theo hướng nâng cao chất lượng cổ phần hóa, ngăn chặn thất thoát vốn, tài sản nhà nước theo tinh thần các Nghị quyết của Đảng, chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ nhằm tạo môi trường pháp lý thuận lợi để các doanh nghiệp thực hiện.

5. Công tác sắp xếp, cổ phần hóa DNNN đã góp phần hoàn thiện và phát triển các yếu tố thị trường, đặc biệt là thị trường chứng khoán, tạo điều kiện cho doanh nghiệp sau khi cổ phần hoá huy động vốn, đổi mới phương thức quản lý, công nghệ, gắn kết người lao động, ổn định và phát triển trong xu thế hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Hiệu quả hoạt động của DNNN sau khi sắp xếp, cổ phần hóa từng bước được nâng cao. Việc sắp xếp, cổ phần hóa DNNN cũng tạo thêm nguồn thu cho Nhà nước để thực hiện đầu tư phát triển kinh tế - xã hội.

Phần thứ ba

ĐÁNH GIÁ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2013 VÀ PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2014 - 2015

A. NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Về cơ chế, chính sách

Thực hiện Nghị quyết số 42/2009/QH12 ngày 27/11/2009 của Quốc hội về nâng cao hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước tại các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo các Bộ, ngành triển khai xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm quản lý, giám sát chặt chẽ hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như kịp thời nắm bắt thực trạng tài chính đối với DNNN.

Hệ thống các văn bản do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành trong năm 2012 – 2013 về cơ bản đã khắc phục những tồn tại, bất cập trong thời gian qua như (i) đã phân định rõ hơn về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của chủ sở hữu đối với DNNN; (ii) có cơ chế kiểm tra, giám sát thường xuyên, kịp thời hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN; (iii) chế tài đồng bộ để buộc các DNNN phải thực hiện nghiêm, đầy đủ quy định trong việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản để đầu tư sản xuất kinh doanh; thực hiện các kiến nghị của cơ quan quản lý nhà nước, của cơ quan thanh tra, kiểm toán; (iv) quy định rõ ràng lương, thưởng của Viên chức quản lý doanh nghiệp¹⁶.

¹⁶ Nghị định số 99/2012/NĐ-CP ngày 15/11/2012 của Chính phủ về quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước và vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp; Nghị định 61/2013/NĐ-CP ngày 25/6/2013 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước làm chủ sở hữu và doanh nghiệp có vốn nhà nước; (iii) Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/7/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 về quản lý nợ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; (iv) Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 17/5/2013 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch Công ty, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc, Phó Tổng giám đốc hoặc Phó giám đốc, Kế toán trưởng trong Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu.

Trong năm 2014, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản nhằm đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa DNNN, đồng thời hoàn thiện các cơ chế tài chính, giám sát đối với DNNN¹⁷.

2. Về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

a) Năm 2012 và năm 2013, trong bối cảnh có nhiều khó khăn, các DNNN đã có nhiều cố gắng thực hiện nhiệm vụ được giao; hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của DNNN, nhất là các TĐ, TCT vẫn duy trì hoạt động sản xuất – kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn nhà nước, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô và tăng trưởng kinh tế. Tỷ suất Lợi nhuận/Vốn chủ sở hữu đạt ở mức khá, đóng góp thu nộp cho ngân sách nhà nước.

b) DNNN vẫn đóng vai trò thực hiện nhiệm vụ cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích; một số lĩnh vực như: năng lượng, kết cấu hạ tầng, dịch vụ viễn thông vẫn đang được các DNNN phát huy thế mạnh trong nền kinh tế thị trường.

II. NHỮNG BÁT CẬP, TỒN TẠI

1. Về cơ chế chính sách

a) DNNN hoạt động chung với doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế khác theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư với mục tiêu là tạo một sân chơi bình đẳng cho các loại hình doanh nghiệp, đồng thời giới hạn trách nhiệm pháp lý về tài sản của Chính phủ đối với các rủi ro từ hoạt động kinh doanh của DNNN nhưng chưa giải quyết được các vấn đề đặc thù đặt ra liên quan đến sự tồn tại và vận hành của các DNNN.

b) Việc sử dụng các công cụ quản lý nhà nước đối với DNNN bằng các văn bản dưới luật (như quy định về: Quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Giám sát tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước; Phân công, phân cấp thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu nhà nước) nên dễ thay đổi, hiệu lực thực thi không cao, làm giảm hiệu quả của quản lý nhà nước đối với DNNN nói chung và gây khó khăn cho hoạt động kiểm soát, giám sát của Nhà nước đối với việc sử dụng các

¹⁷ Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2014 về việc đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN; Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ một số nội dung về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán của doanh nghiệp nhà nước; Nghị định số 19/2014/NĐ-CP ngày 14/3/2014 về Điều lệ mẫu của Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Nghị định số 49/2014/NĐ-CP ngày 20/5/2014 của Chính phủ về giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với DNNN trong việc chấp hành các quyết định của chủ sở hữu; Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí, danh mục phân loại DNNN; Nghị định số 69/2014/NĐ-CP ngày 15/7/2014 về Tập đoàn kinh tế nhà nước và tổng công ty nhà nước.

nguồn lực tại DNNN cũng như việc bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị cung ứng dịch vụ sản phẩm công ích, an ninh, quốc phòng.

c) Cơ chế, chính sách về quản lý DNNN chưa phân tách giữa nhiệm vụ kinh doanh và nhiệm vụ công ích, chưa đảm bảo cho các DNNN được giao hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực có mức sinh lời thấp mà khu vực kinh tế tư nhân không muốn hoặc không đủ sức tham gia nhưng cần thiết cho nền kinh tế.

d) Việc xác định trách nhiệm của người đứng đầu khi xảy ra sai phạm cũng như việc xử lý các hành vi vi phạm về giám sát, đánh giá hiệu quả hoạt động đối với DNNN chưa được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc và triệt để. Vì vậy, hiệu lực, hiệu quả của quản lý nhà nước đối với DNNN nói chung cũng như hoạt động giám sát của nhà nước đối với việc sử dụng các nguồn lực thuộc sở hữu nhà nước đầu tư tại DNNN chưa cao.

2. Về hoạt động của doanh nghiệp nhà nước

a) Trong nhiều năm, Nhà nước duy trì DNNN làm phương tiện chủ yếu để thực hiện việc đầu tư nên nhiều DNNN chậm đổi mới, không nắm bắt kịp thời nhu cầu phát triển thị trường, xu thế hội nhập; năng lực quản trị của nhiều doanh nghiệp không đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát các nguồn lực được cơ quan chủ sở hữu giao.

b) Các TĐ, TCT mở rộng sản xuất, đầu tư theo chiều rộng (cần nhiều vốn, sử dụng nhiều lao động), chưa chú trọng đầu tư theo chiều sâu (đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động) hoặc đầu tư quá khả năng thu xếp vốn của mình, dẫn đến hiệu quả và sức cạnh tranh thấp.

c) Việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được chú trọng, công tác phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm còn bất cập và yếu kém, thiếu tính dự báo, thiếu sự liên kết, tầm nhìn xa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

d) Việc thực hiện lộ trình sắp xếp, cổ phần hóa, tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là các TĐ, TCT vẫn còn chậm so với kế hoạch đặt ra, trong đó từ nay đến hết năm 2015 phải hoàn thành kế hoạch cổ phần hóa 361 doanh nghiệp còn lại trong tổng số 432 doanh nghiệp cổ phần theo thông điệp của Thủ tướng Chính phủ, đồng thời phải hoàn thành việc thoái vốn đầu tư ngoài ngành đối với 5 lĩnh vực: Chứng khoán; Bảo hiểm; Quỹ đầu tư; Ngân hàng, tài chính; Bất động sản.

đ) Cùng với hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa tương xứng với quy mô vốn, tài sản của doanh nghiệp; năng suất lao động không cao thì việc tồn tại tình trạng độc quyền (chiếm thị phần lớn) trong một số lĩnh vực làm cho DNNN không chịu sức ép cạnh tranh, dẫn đến sức ỳ lớn, thiếu tính chủ động trong đổi mới sản xuất kinh doanh và tái cơ cấu nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động. Nhiều

lĩnh vực quan trọng DNNN giữ thị phần lớn nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế như: cung cấp điện cho sản xuất và tiêu dùng; tham gia điều tiết thị trường chưa hiệu quả.

B. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ GIAI ĐOẠN 2014 – 2015

I. HOÀN THIỆN CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH VỀ QUẢN LÝ DNNN

Chính phủ đã trình Quốc hội cho ý kiến đối với Dự án Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại kỳ họp thứ 7 và đề Quốc hội xem xét thông qua tại Kỳ họp thứ 8 Quốc hội khóa XIII cùng với các dự án Luật khác như: Luật Doanh nghiệp (sửa đổi); Luật Đầu tư (sửa đổi). Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh sau khi được Quốc hội thông qua và có hiệu lực thi hành sẽ là công cụ để Nhà nước giám sát, kiểm tra việc đầu tư, quản lý sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quy định rõ mục tiêu, nguyên tắc, hình thức, thẩm quyền và trình tự, thủ tục đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, khắc phục và chấn chỉnh việc doanh nghiệp sử dụng vốn, tài sản để đầu tư vào sản xuất kinh doanh không đúng mục tiêu, chiến lược, đầu tư dàn trải, đảm bảo công khai, minh bạch.

Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm chỉ đạo kịp thời việc xây dựng các văn bản hướng dẫn, đồng thời chỉ đạo các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đúng, đủ quyền, trách nhiệm được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao; thường xuyên, định kỳ chỉ đạo các Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp thuộc quyền hoặc được giao quản lý.

II. SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DNNN

1. Tiếp tục tổ chức thực hiện các Nghị quyết, Kết luận của Đảng, Quốc hội về tiếp tục sắp xếp, đổi mới DNNN, đồng thời tập trung chỉ đạo triển khai Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 06/3/2014 của Chính phủ, Quyết định số 51/2014/QĐ-TTg ngày 15/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ về thoái vốn, bán cổ phần và đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán.

2. Thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp theo tiêu chí, danh mục phân loại DNNN ban hành theo Quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Triển khai thực hiện Quyết định số 686/2014/QĐ-TTg ngày 11/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình, kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 30/NQ-TW của Bộ Chính trị ngày 12/3/2014 về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.

4. Kịp thời xử lý những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện sắp xếp, chuyển đổi sở hữu DNNN, bảo đảm thực hiện đúng kế hoạch.

III. ĐẨY MẠNH TRIỂN KHAI VÀ THỰC HIỆN CÓ HIỆU QUẢ ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU DNNN

1. Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu DNNN theo ngành, lĩnh vực kinh doanh, không phân biệt cấp, cơ quan quản lý. Chuyển các doanh nghiệp không đủ điều kiện hạch toán kinh doanh độc lập thành các đơn vị phụ thuộc của TĐ, TCT nhằm tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững.

2. Đẩy nhanh tiến độ thoái vốn đầu tư ngoài ngành, nghề kinh doanh chính, tổ chức sắp xếp và tái cấu trúc phù hợp với năng lực quản lý, giám sát và quản trị, nâng cao năng lực quản trị DNNN theo hướng phù hợp với các nguyên tắc, thông lệ quốc tế. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu với kết quả tổ chức thực hiện đề án tái cơ cấu doanh nghiệp nhằm đảm bảo tiến độ hiệu quả.

IV. TRÁCH NHIỆM TỔ CHỨC TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Đối với các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Xây dựng các Đề án, cơ chế chính sách, đảm bảo chất lượng, đúng tiến độ đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao.

b) Chỉ đạo TĐ, TCT, các DNNN phối hợp với các ngân hàng thương mại, VAMC, DATC cơ cấu lại nợ, xử lý nợ xấu để tiếp tục thực hiện sắp xếp, đổi mới các DNNN theo phương án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Phối hợp với SCIC thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại các doanh nghiệp cổ phần có vốn góp của Nhà nước.

c) Chỉ đạo các TĐ, TCT, các DNNN thuộc quyền quản lý triển khai thực hiện quyết liệt Đề án Tái cơ cấu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

d) Thường xuyên kiểm tra, giám sát trước và trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của DNNN, kịp thời phát hiện những yếu kém để chấn chỉnh, có biện pháp xử lý hoặc đề xuất trình cấp có thẩm quyền xem xét xử lý.

đ) Xem xét hoặc trình cấp có thẩm quyền miễn nhiệm, cách chức Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty, Tổng giám đốc hoặc Giám đốc các DNNN kinh doanh thua lỗ, kém hiệu quả, vi phạm pháp luật.

e) Phân loại, đánh giá DNNN và công khai hoạt động của DNNN.

2. Đối với Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty

a) Thực hiện đúng, đủ quyền, trách nhiệm trong việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản của doanh nghiệp.

b) Triển khai việc Tái cơ cấu doanh nghiệp theo Đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp không hoàn thành việc Tái cơ cấu doanh nghiệp theo Đề án thì Chủ tịch và thành viên Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty các DNNN bị xếp loại không hoàn thành nhiệm vụ.

c) Chỉ đạo xây dựng và thường xuyên kiểm tra, giám sát việc tiết giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm nhằm gia tăng lợi nhuận để bảo toàn, phát triển vốn của doanh nghiệp, tăng thu cho ngân sách nhà nước.

d) Công khai, minh bạch thông tin tài chính và hoạt động của doanh nghiệp theo quy định.

Trên đây là Báo cáo của Chính phủ về tình hình tài chính và hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 của các DNNN và Phương hướng, nhiệm vụ giai đoạn 2014 - 2015.

Chính phủ xin báo cáo Quốc hội./.

Nơi nhận: *Alm*

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ; các PTTgCP;
- Văn phòng Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- VPCP: BTCN, các PCN;
- các Vụ: ĐMDN, TH, VIII, TKBT;
- Lưu: VT, KTTH (3b). 850

**TM. CHÍNH PHỦ
TU. THỦ TƯỚNG
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**



Đình Tiến Dũng

